|  |  |
| --- | --- |
| 001 | Bàng quang của trẻ nhỏ dễ sờ thấy do: |
| \* | Bàng quang nằm tương đối cao. |
|  | Di động dễ |
|  | Thể tích tương đối lớn |
|  | Thành bụng mỏng |
| End |  |
| 002 | Số lượng nước tiểu trong ngày của trẻ 1 tuổi khoảng nào dưới đây là đúng là đúng |
|  | 200 – 400ml |
| \* | 400 – 600ml |
|  | 600 – 800ml |
|  | 800 – 1000ml |
| End |  |
| 003 | Công thức đúng nhất để tính số lượng nước tiểu ở trẻ trên 1 tuổi |
| \* | 600 + 100(n-1) |
|  | 600 + 100n |
|  | 500 + 100(n-1) |
|  | 50 + 100n |
| End |  |
| 004 | Tìm ý **không phù hợp** với đặc điểm chức năng thận ở trẻ sơ sinh |
|  | Ngay sau đẻ, chức năng thận đã phát triển mạnh. |
|  | Nhìn chung, chức năng thận trẻ sơ sinh chưa hoàn chỉnh |
| \* | Chức năng lọc cầu thận đạt 80-90% trị số bình thường của người lớn |
|  | Khả năng bài tiết PAH chỉ bằng 20-40% giá trị trung bình của người lớn. |
| End |  |
| 005 | Tìm ý **không phù hợp** với thành phần nước tiểu ở trẻ em. |
|  | Nước tiểu trẻ em đã được toan hoá, cũng đạt được những trị số như người lớn |
| \* | Tỷ trọng nước tiểu trẻ nhỏ cao hơn người lớn |
|  | Sự bài tiết Kali ở trẻ nhỏ nhiều hơn trẻ lớn. |
|  | Sự bài tiết Natri ở trẻ nhỏ ít hơn trẻ lớn. |
| End |  |
| 006 | Số đài thận trong mỗi thận là, tìm ý đúng |
|  | 7-9 đài thận |
| \* | 10-12 đài thận |
|  | 13-15 đài thận |
|  | 16-18 đài thận |
| End |  |
| 007 | Chiều dài thận tương đương với, tìm ý đúng |
|  | 2 đốt sống thắt lưng đầu tiên |
|  | 3 đốt sống thắt lưng đầu tiên |
| \* | 4 đốt sống thắt lưng đầu tiên |
|  | 5 đốt sống thắt lưng đầu tiên |
| End |  |
| 008 | Mỗi thận có, tìm ý đúng |
|  | 2 nhóm đài thận |
| \* | 3 nhóm đài thận |
|  | 4 nhóm đài thận |
|  | 5 nhóm đài thận |
| End |  |
| 009 | Chức năng nội tiết của thận là tiết ra: |
|  | Creatinin |
|  | Ilunin |
| \* | Renin |
|  | Insulin |
| End |  |
| 010 | Dung tích bàng quang của trẻ sơ sinh là: |
|  | 10-20 ml |
| \* | 30-80 ml |
|  | 90-100 ml |
|  | 10-120 ml |
| End |  |
| 011 | Khả năng bài tiết PAH ở trẻ em bằng: |
|  | 10-20% người lớn |
| \* | 20-40% người lớn |
|  | 40-60% người lớn |
|  | 60-80% người lớn |
| End |  |
| 012 | Dung tích bàng quang theo tuổi, tìm ý đúng nhất |
|  | Sơ sinh: 30-60ml |
|  | Trẻ bú mẹ: 60-100ml |
|  | 6 tuổi: 100-250ml |
| \* | 10 tuổi: 250-400ml |
| End |  |
| 013 | Dung tích bàng quang của trẻ bú mẹ là: |
|  | 10-20 ml |
|  | 30-50 ml |
| \* | 60-100 ml |
|  | 110-150 ml |
| End |  |
| 014 | Chức năng lọc cầu thận ở trẻ sơ sinh chỉ đạt được |
|  | 20-30 % trị số bình thường của người lớn. |
| \* | 40-50 % trị số bình thường của người lớn. |
|  | 60-70 % trị số bình thường của người lớn. |
|  | 80- 90 % trị số bình thường của người lớn. |
| End |  |
| 015 | Tỷ trọng nước tiểu của trẻ: |
|  | Cao do chức năng lọc của cầu thận kém phát triển |
|  | Cao do khả năng cô đặc nước tiểu ở trẻ em tốt |
|  | Thấp do chức năng lọc của cầu thận kém |
| \* | Thấp do khả năng cô đặc nước tiểu ở trẻ em kém |
| End |  |